

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-5-2018
“V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quang Liêm
2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị V - Sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C X, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc X -Sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: thôn CX, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H - Luật sư, Văn phòng luật sư Đ M - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Phạm L - Sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn C X, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1981. Có mặt

Địa chỉ: Thôn A L, xã A Th, huyện T K, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn bà Đoàn Thị V trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc X được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau vào ngày 16/6/1986 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa thuận trong việc làm ăn kinh tế, ông X không chịu làm ăn, có quan hệ nam nữ bất chính với người phụ nữ khác và thường xuyên đánh đuổi bà V ra khỏi nhà. Vợ chồng sống ly thân đã lâu không ai quan tâm tới ai. Nay bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông X theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có một con chung là Nguyễn Ngọc Q - Sinh ngày 25/5/1987 hiện đã trưởng thành nên bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có Quyền sử dụng đất diện tích 91 m² đất ở lâu dài, tại thửa 123, tờ bản đồ số 7, thôn C X, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm nhà xây hai tầng và nhà xây mái bằng một tầng, công trình phụ, lán tôn; 01 ti vi nhãn hiệu Samsung 43inch mua năm 2012, 01 điều hòa nhiệt độ loại 9000 BTU mua năm 2013, 01 máy giặt nhãn hiệu Toshiba mua năm 2014, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo mua năm 2014, 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ, tủ đựng quần áo, 01 quạt trần. Bà V đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên và trả ông X bằng tiền. Tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning mua năm 2015 với giá 300.000.000đ, năm 2017 ông X đã bán cho anh Phạm L ở cùng thôn với giá 210.000.000đ bà V đề nghị ông X phải trả cho bà 1/2 giá trị chiếc xe với số tiền là 105.000.000đ.

Đối với các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 748m² do vợ chồng khai hoang vào năm 1987 tại thôn Q L, xã T Đ, huyện T K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 nhà gói ba gian, 02 gian bếp lợp ngói, ao, sân, tường bao. Năm 1997 ông X tự ý bán cho ông Trần Xuân L với giá 5.000.000đ. Năm 1994 ông X tự ý bán 122m² quyền sử dụng đất và 01 nhà mái bằng và công trình phụ cho anh Nguyễn Hữu T ở cùng thôn với giá 12.000.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream II do Thái Lan sản xuất, mua năm 2015, đến năm 2017 ông X tự ý bán cho anh Trịnh Xuân B

với giá 28.000.000đ. Trong quá trình giải quyết bà Vàng đề nghị xác định giá trị tài sản là quyền sử dụng đất theo giá thị trường đối với các thửa đất ông X đã bán cộng với số tiền bán xe mô tô sau đó chia đôi và buộc ông X phải trả cho bà số tiền trên, tuy nhiên tại buổi hòa giải bà V không đề nghị xem xét yêu cầu đối với các tài sản trên.

Về nợ chung: Bà V xác định không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Ngọc X trình bày: Ông và bà V tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 6/1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn ông bà chung sống với nhau trên thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ ông X cho ở thôn Q L, xã T Đ, huyện TK. Năm 1993 vợ chồng bán thửa đất này và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn C X, xã Q Tr, huyện T K sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sinh sống tại đây, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà V và ông X không hợp tính nết của nhau, quan điểm sống bất đồng, bà V thường xuyên nói láo, cư xử không đúng mực với ông và gia đình, nhiều lần bịa đặt nói xấu ông và gia đình nên giữa hai vợ chồng hay xảy ra xô sát. Năm 2016 vợ chồng xác định không còn tình cảm nên sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Nay ông X xác định không còn tình cảm vợ chồng nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông X nhất trí như bà V trình bày.

Về tài sản chung: Năm 1986 ông X được bố mẹ cho thửa đất 748m² tại thôn Q L, xã T Đ, huyện T K, sau đó ông X và bà V chung sống với nhau trên thửa đất này, ông X xác định đây là tài sản riêng và đến năm 1993 ông X chuyển nhượng thửa đất này cho ông Trần Xuân L ở cùng thôn với giá 5.000.000đ để lấy tiền mua mảnh đất 200m² tại CX, xã Q Tr, huyện T K, việc mua bán đều thỏa thuận của hai vợ chồng sau đó vợ chồng ông chuyển về C X, xã Q Tr, huyện T K sinh sống. Năm 1994 vợ chồng thống nhất chuyển nhượng 1/2 diện tích đất ở CX, xã Q Tr, huyện T K cho anh Nguyễn Hữu T với giá 12.000.000đ để lấy tiền xây nhà hai tầng và sửa lại ngôi nhà cũ. Việc chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên vợ chồng đều thỏa thuận. Năm 2015 ông X mua chiếc xe Dream cũ (do Thái Lan sản xuất) với giá 11.000.000đ, năm 2016 ông X bị ốm phải điều trị tại bệnh viện nên phải bán xe máy cho một người không quen biết và không nhớ bán được bao nhiêu tiền, ông X sử dụng tiền đó để chữa bệnh. Nay bà V không đề nghị giải quyết đối với tài sản trên ông X nhất trí.

Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning mua năm 2015 với giá 260.000.000đ, trong đó vợ chồng có 180.000.000đ, ông X bỏ ra 80.000.000đ tiền riêng để mua xe. Năm 2017 ông X bán xe cho anh Phạm L được số tiền 200.000.000đ, anh L trả được 150.000.000đ nợ lại 50.000.000đ. Đối với ngôi

nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 91m² thôn CX, xã Q Tr, huyện T K và một số vật dụng trong gia đình hiện ông X đang quản lý, ngoài ra vợ chồng ông X, bà V còn có tiền mặt 600.000.000đ và vàng 9999 (không nhớ số lượng) do bà Vàng quản lý nên giữa ông Xuyên và bà Vàng đã thỏa thuận miệng để ông X sử dụng nhà, đất và các vật dụng trong gia đình và số tiền 150.000.000đ đã bán xe ô tô. Bà V sử dụng số tiền mặt 600.000.000đ, số tiền 50.000.000đ anh L còn nợ và toàn bộ số vàng 9999 của vợ chồng. Như vậy tài sản đã được vợ chồng phân chia nên ông X không nhất trí quan điểm chia tài sản chung của vợ chồng theo yêu cầu của bà V.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm L khai như sau: Đầu năm 2017 anh L có nhận chuyển nhượng của ông X 01 xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning với giá 210.000.000đ đã trả đợt đầu 160.000.000đ, đợt hai là 11.000.000đ đều thanh toán trực tiếp cho ông X. Hiện còn nợ 39.000.000đ. Thời điểm anh L mua xe là lúc tình cảm vợ chồng giữa ông X, bà V đã mâu thuẫn. Nay vợ chồng ông X, bà V có nhu cầu đòi tiền nợ, anh nhất trí trả số tiền 39.000.000đ còn thiếu.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đoàn Thị V đề nghị giải quyết cho bà ly hôn ông X. Về con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung bà V chỉ đề nghị buộc ông X phải trả cho bà 1/2 số tiền đã bán xe ô tô là 105.000.000đ và đề nghị được lấy tài sản bằng hiện vật gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 91 m² đất ở lâu dài, tại thửa 123, tờ bản đồ số 7, thôn CX, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm nhà xây hai tầng và nhà xây mái bằng một tầng, công trình phụ, lán tôn; 01 ti vi nhãn hiệu Samsung 43inch mua năm 2012, 01 điều hòa nhiệt độ loại 9000 BTU mua năm 2013, 01 máy giặt nhãn hiệu Toshiba mua năm 2014, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo mua năm 2014, 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ, tủ đựng quần áo, 01 quạt trần. Bà Vàng trả ông Xuyên giá trị tính bằng tiền. Bà V xác định giá trị chiếc xe ô tô Kia Morning đã bán là 210.000.000đ, bà đề nghị ông X phải trả bà 1/2 số tiền, còn tiền nợ của anh L thì ông X có trách nhiệm đòi. Bà V không yêu cầu giải quyết đối với tiền chi phí định giá tài sản, không yêu cầu quyền lưu cư đồng thời đề nghị HĐXX miễn tiền án phí sơ thẩm dân sự Hôn nhân và gia đình, tiền án phí về chia tài sản. Ngoài nội dung trên, bà V không đề nghị giải quyết tài sản nào khác.

Ông X xác định đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông trước khi kết hôn với bà V sau đó chuyển nhượng lấy tiền mua mảnh đất ở thôn CX, xã Q Tr, huyện T K để vợ chồng sinh sống. Còn ngôi nhà và các vật dụng khác là tài sản chung của vợ chồng, nhưng trước khi ly hôn vợ chồng thỏa thuận bằng miệng là bà V lấy 600.000.000đ tiền mặt và số vàng 9999 (không nhớ cụ thể), còn ông X sử dụng nhà, quyền sử dụng đất, vật dụng gia đình, xe ô tô, xe máy.

Do vậy ông X không nhất trí yêu cầu của bà V về chia tài sản chung của vợ chồng. Đối với số tiền 39.000.000đ anh L còn nợ ông X khi mua xe, ông X xác định đã bán xe cho cá nhân anh L với giá 210.000.000đ hiện còn nợ 39.000.000đ nên đề nghị cá nhân anh L phải trả ông số tiền này, ông không tính lãi suất. Ông X đề nghị miễn tiền án phí sơ thẩm dân sự về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà V và ông X chung sống với nhau từ tháng 6/1986 không đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống hạnh phúc, sinh con, tạo lập tài sản chung nên là hôn nhân thực tế, vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt không thể hàn gắn được, nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội giải quyết cho bà V được ly hôn ông X. Về tài sản chung: Tài sản của bà V, ông X là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hiện bà V không có nơi ăn ở nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà V và giao tài sản cho bà V bằng hiện vật và bà V trả ông X giá trị tính bằng tiền. Bà V là người cao tuổi nên đề nghị miễn tiền án phí sơ thẩm đối với bà V.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Hu khai: Chị là con riêng của bà V, vợ chồng chị sinh sống và xây dựng nhà ở thôn A L, xã A Th, huyện TK bằng chính nguồn tiền do vợ chồng chị lao động mà có. Không có việc bà V lấy tiền của ông X để cho chị xây dựng nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ có quan điểm: Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà V đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị áp dụng Điều 33, 34, 51, 55, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình của bà V và ông X về việc tự nguyện ly hôn. Về tài sản chung: Tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 91m² chia cho ông Xuyên kỷ phần nhiều hơn bà V. Các tài sản là vật dụng trong gia đình, nhà ở, công trình khác chia kỷ phần bằng nhau cho ông X và bà V. Giao cho ông X quản lý quyền sử dụng đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 7, diện tích 91m² và nhà ở, các công trình gắn liền với quyền sử dụng đất, các vật dụng sinh hoạt. Buộc ông X phải trả bà V giá trị tính bằng tiền. Ông X phải trả cho bà V 1/2 giá trị chiếc xe ô tô Kia Morning là 105.000.000đ. Buộc anh Phạm L trả ông X 39.000.000đ. Về án phí: Miễn tiền

án phí sơ thẩm dân sự hôn nhân và gia đình cho bà V. Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản cho ông X và bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà Đoàn Thị V khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc X - Sinh năm 1958, nhưng tại Sổ hộ khẩu gia đình ông X và giấy chứng minh nhân dân của ông X xác định ông Nguyễn Ngọc X - Sinh ngày 28/4/1957. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng là Nguyễn Văn X. Tại phiên tòa ông X khẳng định họ và tên đầy đủ là Nguyễn Ngọc X - Sinh ngày 28/4/1957 là đúng nên HĐXX xác định lại tên tuổi của ông X cho phù hợp. Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đề nghị đưa thêm người làm chứng là chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1981 ở thôn A L, xã A Th, huyện T K tham gia tố tụng để làm rõ việc tự phân chia tài sản của các đương sự. HĐXX xét thấy tại phiên tòa chị Huyền có mặt và cam đoan khai báo trung thực về lời khai của mình, việc chị H tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng sẽ làm rõ hơn các nội dung cần giải quyết trong vụ án, nên HĐXX chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X tự nguyện chung sống với nhau tại nhà của ông Xuyên ở thôn Q L, xã T Động, huyện T K từ ngày 16/6/1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1993 ông X và bà V chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất sau đó nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn CX, xã Q Tr, huyện T K sinh sống. Đến năm 2012 giữa bà V và ông X phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà V và ông X không hòa hợp trong cuộc sống, không có sự tôn trọng lẫn nhau, bà V có nghi ngờ ông X có quan hệ nam nữ bất chính, ông X hay chơi bời không chịu làm ăn kinh tế nên hai người thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 bà V và ông X sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Bà V và ông X đều thừa nhận mâu thuẫn trên và đều nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà V với ông X thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mặc dù bà V và ông X chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng quan hệ vợ chồng giữa bà V và ông X được xác lập từ ngày 16/6/1986 (trước ngày 03/01/1987 ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X.

[3] Về quan hệ nuôi con chung khi ly hôn: Bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X có một con chung là Nguyễn Ngọc Q - Sinh ngày 25/5/1987, hiện con chung đã trưởng thành nên bà Vàng, ông X không đề nghị giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà Vàng có đề nghị giải quyết một số tài sản như số tiền ông X có được do đã tự ý chuyển quyền sử dụng đất diện tích 748m² tại thôn Q L, xã T Đ, huyện T K và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 nhà gói ba gian, 02 gian bếp lợp ngói, ao, sân, tường bao cho ông Trần Xuân L với giá 5.000.000đ. Số tiền ông X có được do tự ý bán 122m² quyền sử dụng đất và 01 nhà mái bằng và công trình phụ cho anh Nguyễn Hữu T ở cùng thôn với giá 12.000.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream II do Thái Lan sản xuất, mua năm 2015, đến năm 2017 ông X tự ý bán cho anh Trịnh Xuân B với giá 28.000.000đ. Bà V đề nghị xác định giá trị tài sản là quyền sử dụng đất theo giá thị trường đối với các thửa đất ông X đã bán, cộng với số tiền bán xe mô tô sau đó chia đôi toàn bộ số tiền mỗi người một nửa và ông X phải trả cho bà số tiền trên, tuy nhiên tại buổi hòa giải và tại phiên tòa bà V không đề nghị xem xét các yêu cầu đối với các tài sản trên. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn bà Đoàn Thị V, Tòa án đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định như sau: Về quyền sử dụng đất diện tích 91 m² đất ở lâu dài, tại thửa 123, tờ bản đồ số 7, thôn CX, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương, được UBND huyện TL, tỉnh Hải Hưng, nay là UBND huyện T K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G954501 ngày 12/2/1996 mang tên ông Nguyễn Văn X, tại tờ bản đồ đo đạc năm 2007 thể hiện thửa số 159, tờ bản đồ 28, diện tích 96m². UBND huyện TK xác định lý do thay đổi diện tích do sai số đo đạc giữa đo thủ công và đo bằng máy, gia đình ông X sử dụng ổn định không tranh chấp với các hộ xung quanh liền kề nên công nhận diện tích quyền sử dụng đất thực tế của bà V, ông X là 96m² trị giá 432.000.000đ (4.500.000đ/m²). Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là do vợ chồng ông X nhận chuyển nhượng năm 1993 với giá 9.000.000đ, nguồn tiền do vay mượn và tích lũy sau đó ông X chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất của ông tại thôn Q L, xã T Đ, huyện T K lấy tiền trả nợ. Như vậy tài sản này được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 nhà xây một tầng đã cũ diện tích 25,5m² trị giá 31.000.000đ, 01 nhà xây hai tầng diện tích 57,2m² trị giá 135.615.205đ, 01 Bếp và nhà vệ sinh diện tích 7,5m² trị giá 14.663.205đ, 01 nhà vệ sinh đã cũ trị giá 2.788.594đ, 01 nhà một tầng làm quán bán hàng diện tích 24,4m² trị giá 70.508.199đ, lán lợp tôn trị giá 1.648.751đ; 02 trụ cổng trị giá 584.922đ, 02 cánh cổng sắt trị giá 1.057.897đ,

20m² hàng rào B40 trị giá 1.104.000đ, 01 tivi LG màn hình phẳng 43 inch mua năm 2012 trị giá 2.500.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ thông kiểu Đài Loan (1ghế dài, 2ghế đơn, 1 bàn, 1 đôn) trị giá 3.000.000đ, 01 kệ tivi gỗ dổi trị giá 3.000.000đ, 01 quạt trần Panasonic loại 4 cánh trị giá 2.500.000đ, 02 tủ gỗ ép loại hai buồng trị giá 1.500.000đ, 01 điều hòa nhiệt độ nhãn hiệu LG loại 9000 BTU trị giá 2.000.000đ, 01 máy giặt Sanyo trị giá 1.000.000đ, 01 bình nóng lạnh Rossi trị giá 500.000đ là những tài sản do vợ chồng ông X xây dựng và mua sắm để sử dụng do vậy xác định toàn bộ các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà V, ông X đề phân chia. Ông X xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng không nhất trí phân chia là không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 210.000.000đ ông X bán xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning cho anh Phạm L, các bên đều thừa nhận số tiền trên và thừa nhận anh L còn nợ 39.000.000đ. Số tiền này do ông X quản lý và sử dụng nên ông X phải trích trả cho bà V 1/2 số tiền đã bán xe ô tô. Như vậy tổng giá trị tài sản để phân chia là 916.660.000đ trong đó có 706.660.000đ tiền giá trị tài sản, 171.000.000đ tiền bán xe anh L đã trả và số tiền 39.000.000đ anh L còn nợ. Việc xác định tài sản như trên là phù hợp với Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình. Về công sức của các đương sự trong khối tài sản chung, HĐXX xét thấy về quyền sử dụng đất có được do ông X lấy tiền chuyển nhượng đất là tài sản riêng ở thôn Q L, xã T Đ và vợ chồng thêm tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thôn CX, xã Q Tr, huyện T K nên xác định ông có công sức lớn trong việc tạo lập tài sản, tuy nhiên bà Vàng là phụ nữ cũng chịu khó làm ăn vun vén cho gia đình, do vậy cần phân chia tài sản mỗi người đều được hưởng giá trị ngang nhau là 458.330.000đ là phù hợp. Về cách phân chia tài sản, HĐXX xét thấy nếu phân chia cho cả ông X, bà V bằng hiện vật thì không đảm bảo việc sử dụng tài sản, do vậy xác định ông X là người có công sức lớn trong việc tạo lập khối tài sản chung, ông X đã từng mắc bệnh đột quỵ, hiện sức khỏe yếu nên cần giao cho ông X sử dụng toàn bộ tài sản bằng hiện vật và ông X phải trả bà V bằng tiền là 458.330.000đ. Bà V không yêu cầu quyền lưu cư nên HĐXX không xem xét. Việc phân chia tài sản như trên phù hợp với quy định tại các điều 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra còn một số tài sản là vật dụng sinh hoạt có giá trị nhỏ nên bà V, ông X không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tiền chi phí định giá tài sản bà V đã tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông X và bà V đều thừa nhận có chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, ông X đã bán cho cá nhân anh Phạm L với giá 210.000.000đ hiện anh L còn nợ 39.000.000đ, việc giao dịch chuyển nhượng trên đều do anh L và ông X thực hiện, nay ông X có yêu cầu anh Linh phải trả số tiền trên là có căn cứ. Do vậy cần buộc anh Phạm L phải trả vợ chồng bà Vàng, ông X số tiền

39.000.000đ và giao cho ông X quản lý tiền này. Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xem xét giải quyết. Như vậy là phù hợp với điều 430 và 440 của Bộ luật dân sự.

[5]. *Về án phí*: Bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do vậy HĐXX miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân và gia đình) cho bà Đoàn Thị V. Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản đối với bà Đoàn Thị V, ông Nguyễn Ngọc X. Anh Phạm L phải có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng bà V, ông X nên anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Như vậy phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 55, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430 và 440 của Bộ luật dân sự; điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X.

2. Về quan hệ tài sản chung:

2.1. Xác nhận tài sản chung của vợ chồng bà Đoàn Thị V và ông Nguyễn Ngọc X gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 91 m² đất ở lâu dài, tại thửa 123, tờ bản đồ số 7, thôn CX, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương (nay là thửa số 159, tờ bản đồ 28, diện tích 96m²), được UBND huyện T L, tỉnh Hải Hưng, nay là UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G954501 ngày 12/2/1996 mang tên ông Nguyễn Văn X trị giá 432.000.000đ (4.500.000đ/m²). Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 nhà xây một tầng đã cũ diện tích 25,5m² trị giá 31.000.000đ, 01 nhà xây hai tầng diện tích 57,2m² trị giá 135.615.205đ, 01 Bếp và nhà vệ sinh diện tích 7,5m² trị giá 14.663.205đ, 01 nhà vệ sinh đã cũ, diện tích 7,5m² trị giá 2.788.594đ, 01 nhà một tầng làm quán bán hàng diện tích 24,4m² trị giá 70.508.199đ, lán lợp tôn trị giá 1.648.751đ; 02 trụ

cổng trị giá 584.922đ, 02 cánh cổng sắt trị giá 1.057.897đ, 20m² hàng rào B40 trị giá 1.104.000đ, 01 tivi LG màn hình phẳng 43 inch mua năm 2012 trị giá 2.500.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ thông kiểu Đài Loan (1ghế dài, 2 ghế đơn, 1 bàn, 1 đôn) trị giá 3.000.000đ, 01kệ tivi gỗ dổi trị giá 3.000.000đ, 01 quạt trần Panasonic loại 4 cánh trị giá 2.500.000đ, 02 tủ gỗ ép loại hai buồng trị giá 1.500.000đ, 01 điều hòa nhiệt độ nhãn hiệu LG loại 9000 BTU trị giá 2.000.000đ, 01 máy giặt Sanyo trị giá 1.000.000đ, 01 bình nóng lạnh Rossi trị giá 500.000đ; Số tiền bán xe ô tô Kia Morning là 171.000.000đ. Xác nhận anh Phạm L còn nợ bà Đoàn Thị V ông Nguyễn Ngọc X số tiền là 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là 916.660.000đ (chín trăm mười sáu triệu đồng)

2.2 Xử giao cho ông Nguyễn Ngọc X quản lý, sở hữu tài sản gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 91 m² đất ở lâu dài, tại thửa 123, tờ bản đồ số 7, thôn CX, xã Q Tr, huyện T K, tỉnh Hải Dương (nay là thửa số 159, tờ bản đồ 28, diện tích 96m²), được UBND huyện TL, tỉnh Hải Hưng, nay là UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G954501 ngày 12/2/1996 mang tên ông Nguyễn Văn X trị giá 432.000.000đ (4.500.000đ/m²). Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 nhà xây một tầng đã cũ diện tích 25,5m² trị giá 31.000.000đ, 01 nhà xây hai tầng diện tích 57,2m² trị giá 135.615.205đ, 01 Bếp và nhà vệ sinh diện tích 7,5m² trị giá 14.663.205đ, 01 nhà vệ sinh đã cũ, diện tích 7,5m² trị giá 2.788.594đ, 01 nhà một tầng làm quán bán hàng diện tích 24,4m² trị giá 70.508.199đ, lán lợp tôn trị giá 1.648.751đ; 02 trụ cổng trị giá 584.922đ, 02 cánh cổng sắt trị giá 1.057.897đ, 20m² hàng rào B40 trị giá 1.104.000đ, 01 tivi LG màn hình phẳng 43 inch mua năm 2012 trị giá 2.500.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ thông kiểu Đài Loan (1ghế dài, 2 ghế đơn, 1 bàn, 1 đôn) trị giá 3.000.000đ, 01kệ tivi gỗ dổi trị giá 3.000.000đ, 01 quạt trần Panasonic loại 4 cánh trị giá 2.500.000đ, 02 tủ gỗ ép loại hai buồng trị giá 1.500.000đ, 01 điều hòa nhiệt độ nhãn hiệu LG loại 9000 BTU trị giá 2.000.000đ, 01 máy giặt Sanyo trị giá 1.000.000đ, 01 bình nóng lạnh Rossi trị giá 500.000đ; Số tiền bán xe ô tô Kia Morning là 171.000.000đ.

Buộc ông Nguyễn Ngọc X phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà Đoàn Thị V số tiền là **458.330.000đ** (Bốn trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

2.3 Buộc anh Phạm L phải trả ông Nguyễn Ngọc X số tiền còn nợ là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng), không tính lãi suất.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành khoản tiền như trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian

chưa thi hành án. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm dân sự (hôn nhân và gia đình) và tiền án phí sơ thẩm dân sự về chia tài sản đối bà Đoàn Thị V.

Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm dân sự về việc chia tài sản đối với ông Nguyễn Ngọc X.

Buộc anh Phạm L phải chịu 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục T.H.A.DS huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Quang Trung h. Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hs, vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân